

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ
doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ
về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về
thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc lập dự toán, thanh
toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/
NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích
doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản
hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn (viết tắt là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư là Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo
Luật Doanh nghiệp được nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số
210/2013/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Nguyên tắc thanh toán kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ

1. Nhà đầu tư được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Các khoản kinh phí hỗ trợ thuộc dự toán ngân sách được giao hàng năm.

2. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, khi hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án hoàn thành được tạm ứng, thanh toán 70% mức hỗ trợ theo hạng mục, gói thầu; sau khi dự án hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu thì được thanh toán 30% mức vốn còn lại.

3. Trường hợp dự án chỉ có 01 hạng mục đầu tư được hỗ trợ, ngân sách Nhà nước sẽ thanh toán một lần khi dự án hoàn thành đầu tư.

4. Đối với khoản hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường được tạm ứng tối đa 70% mức vốn hỗ trợ ngay sau khi doanh nghiệp ký hợp đồng và chuyển tiền cho bên thực hiện hợp đồng; sau khi được nghiệm thu sẽ thanh toán 30% mức vốn còn lại hoặc thu hồi tạm ứng (nếu có).

5. Trường hợp Nhà đầu tư có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau quy định tại các văn bản pháp luật khác trong cùng một thời gian thì được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 4. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước theo từng trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 6 và Điều 8 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các quy định ưu đãi về đất đai và trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

4. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi thực hiện các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

5. Trường hợp nhà đầu tư vừa thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

6. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và có quyền, nghĩa vụ về đất đai như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

7. Đối với trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 thì số tiền thuê đất được miễn, giảm theo mức tương tự như trường hợp được Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

8. Trường hợp đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP, Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP đến nay mới làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất thì được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại.

9. Diện tích đất xây dựng nhà ở tập thể cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng được xác định miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là diện tích được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với từng dự án. Khi thực hiện cho công nhân thuê nhà ở, nhà đầu tư không được xác định chi phí tiền thuê đất đã được miễn vào đơn giá cho thuê nhà.

10. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP nếu đã triển khai thực hiện dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành và chưa được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP thì ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước được xử lý như sau:

a) Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan thuế tính, thông báo thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách Nhà nước theo mức ưu đãi về đất đai theo quy định của pháp luật trước khi Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện quy định đó;

b) Trường hợp Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước nhưng tính đến thời điểm Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan thuế tính và thông báo thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được hưởng ưu đãi về đất đai cho thời gian ưu đãi còn lại theo quy định tại Chương II Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này;

c) Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm để thực hiện dự án mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi đó cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này cho thời hạn ưu đãi còn lại. Nhà nước không hoàn trả các khoản tiền nhà đầu tư đã nộp để thực hiện dự án trước đó.

Điều 5. Thanh toán hỗ trợ ngân sách nhà nước về tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

a) Mức ngân sách hỗ trợ: Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản;

b) Giá thuê đất, thuê mặt nước để tính hỗ trợ: Giá đất để thanh toán tiền hỗ trợ của ngân sách nhà nước là mức giá thấp nhất của của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng thuê đất.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước gồm có:

a) Công văn đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước (Phụ lục số 01);

b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);

c) Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước giữa nhà đầu tư với hộ gia đình, cá nhân để tiến hành triển khai dự án đầu tư nêu trên - có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ký hợp đồng thuê đất (Bản sao có chứng thực);

d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dự án được duyệt (Bản sao);

đ) Biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng (Bản chính).

Mục 2

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÀ ÁP DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Điều 6. Thanh toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực theo quy định tại điểm a, khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị tạm ứng gồm có:

- a) Công văn đề nghị tạm ứng kinh phí ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (Phụ lục số 01);
- b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);
- c) Hợp đồng đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo (Bản sao có chứng thực);
- d) Chứng từ thanh toán (Bản sao chứng từ thanh toán một phần hay toàn bộ giá trị hợp đồng đào tạo).

3. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ gồm có:

- a) Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực (Phụ lục số 01);
- b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao);
- c) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (Bản sao);
- d) Hợp đồng ký kết với cơ sở đào tạo; Biên bản thanh lý hợp đồng; Giấy chuyển tiền. Trường hợp đào tạo tại chỗ phải có danh sách cụ thể về tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân và chữ ký của người lao động được đào tạo (Bản sao);
- đ) Đối với trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng để bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo trực tiếp 1 lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ theo quy định tại các điểm a, b, c, d của Điều này và bản sao có chứng thực hợp đồng lao động và hộ khẩu thường trú phù hợp với địa chỉ rừng đặc dụng.

Điều 7. Thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ kinh phí phát triển thị trường theo quy định tại điểm b, khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm 2.21, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.